TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 667/2023/HC-PT
Ngày: 08-8-2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 884/2022/TLPT-HC ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 141/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1692/2023/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Trần Thị S, sinh năm 1937; Địa chỉ: Số B khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng L, Luật sư Văn phòng L2 – Đoàn Luật sư tỉnh L. Địa chỉ: Số E T, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An (có mặt).

2. Người bị kiện: Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Minh H - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An (xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An là ông Trương Văn Đ - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Long An.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Lê D – Phó Giám đốc Trung tâm P (có mặt).

3.2 Ông Nguyễn Đức H1, sinh năm 1965. Địa chỉ: E, tổ C, ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.3 Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: E, tổ C, ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3.4 Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.5 Bà Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.6 Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm1964. Địa chỉ: C, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.7 Ông Nguyễn Hiếu T3, sinh năm 1970. Địa chỉ: C, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3.8 Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1959. Địa chỉ: Số C, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

4. Người kháng cáo: Người khởi kiện bà Trần Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phần đất có diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, bà S là người đang trực tiếp quản lý sử dụng các thửa đất trên từ năm 1989 cho đến ngày nay. Gia đình bà S quản lý sử dụng các thửa đất trên một cách hợp pháp bằng khế ước được ký kết giữa gia đình bà S và UBND huyện Đ. Phần đất có diện tích 1.978 m^2 đất ở nông thôn bà S làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất gia đình bà S thực hiện nghĩa vụ kê khai và đăng ký quyền sử dụng đất. Vào ngày 20/12/1993 chồng bà S tên là Nguyễn Văn S1 có làm đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư của phần đất có diện tích: 2.000 m^2/11.220 m^2 được sử dụng với hình thức lâu dài, cất nhà ở và chăm sóc ruộng.

Ngày 19/6/2018 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5406/QĐ-UBND về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất số tiền 463.360.000đ. Ngày 21/6/2018 bà S đã nhận tiền hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất. Ngày 12/5/2020 bà S làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành

quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi. Ngày 22/5/2020 bà S nhận được công văn số 6533/UBND-TCD của UBND huyện Đ về việc trả lời đơn của công dân. Ngày 29/9/2021 bà S làm đơn đề nghị về việc trả lời nội dung khiếu nại theo công văn 6533/UBND-TCD ngày 22/5/2020 của UBND huyện Đ.

Ngày 31/12/2021 bà S có nhận được Công văn số 16417/UBND-TCD của Chủ tịch UBND huyện Đ có nội dung như sau: Việc bà S yêu cầu nhận tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất (bồi thường về đất) có diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại thị trấn H và yêu cầu bố trí nền tái định cư, chi phí di dời, chi phí ổn định cuộc sống là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Ngày 25/01/2022 bà S khiếu nại công văn số 16417/UBND-TCD ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ. Ngày 18/5/2022 bà S nhận Quyết định số 5088/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của bà S có nội dung như sau: giữ nguyên văn bản số 16417/UBND-TCD ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc trả lời đơn của công dân. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét giải quyết. Bác đơn khiếu nại của bà S về việc khiếu nại: Văn bản số 16417/UBND-TCD ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc trả lời đơn của công dân.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu:

Hủy Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị S, sinh năm 1937. Địa chỉ: Số B, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư. Bởi đất của bà S sử dụng ổn định, lâu dài, trong thời gian sử dụng đất phải tôn tạo đất chống ngập, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải đất của nông trường quản lý.

Tại Văn bản số 8362/UBND-NC ngày 01 tháng 8 năm 2022 của người bị kiện Chủ tịch, Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An có nội dung như sau:

Đối với yêu cầu hủy Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị S, sinh năm 1937. Địa chỉ: Số B, khu V, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, đất tọa lạc tại thị trấn H: Vấn đề này Chủ tịch UBND huyện Đ giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/5/2022. Việc chủ tịch UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/9/2022 là đúng theo quy định của pháp luật, bởi vì: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ thì trường hợp của bà S sử dụng đất công (nhận khoán đất nông trường mía) của Nhà nước, không đủ điều kiện

cấp giấy. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì nhà nước không bồi thường về đất.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư của bà L1 thì qua kết quả đối chiếu bản đồ địa chính cũ (bản đồ 299) thể hiện diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại thị trấn H thuộc Nông trường mía H cũ. Đây là đất công do Nhà nước quản lý.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 và tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, chi phí ổn định cuộc sống, tái định cư là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

Đối với yêu cầu bồi thường về đất: Căn cứ khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của bà S không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó trường hợp của bà S không đủ điều kiện bồi thường về đất.

Chi phí ổn định cuộc sống: Trường hợp của bà S sử dụng đất công của nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 19, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của bà S không được hỗ trợ ổn định đời sống.

Chuyển đổi nghề nghiệp: Trường hợp của bà S sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 20, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của bà S không được hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề nghiệp.

Tái định cư: Trường hợp của bà S sử dụng đất công của Nhà nước, không được bồi thường về đất. Do đó căn cứ Điều 22, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của bà S không được hỗ trợ tái định cư.

Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên dất, chi phí tôn tạo đất đối với bà S thì được xem xét hỗ trợ theo Quyết định số 5406/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND huyện Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đức H1, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Ngọc N, Nguyễn Thị Ngọc T2, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Hiếu T3, Nguyễn Văn Q1 có văn bản trình bày có nội dung: các ông, bà là con ruột, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn S1; các ông, bà thống nhất, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S, ngoài ra các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác, đồng thời có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình toà án giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 141/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc yêu cầu:

Hủy Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị S, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 9.120 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 5 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/9/2022 người khởi kiện bà Trần Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Trần Thị S có người đại diện theo ủy quyền là ông Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Nguyễn Hoàng L *trình bày:* Luật sư giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì bà S đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Đ chưa cấp. Diện tích đất mà bà S yêu cầu không còn là đất của Nông trường mía H, mà đất đã được giao cho Ủy ban nhân dân huyện sau đó Ủy ban nhân dân huyện giao đất cho người dân sử dụng. Thời hạn ký khế ước là 7 năm, trong 7 năm là giống như giao đất có thu tiền sử dụng, sau 7 năm Nhà nước không ban hành quyết định nào mới nên đã mặc nhiên giao cho người dân sử dụng đến ngày hôm nay. Mong Hội đồng xem xét buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ thực hiện bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phạm Văn T đồng ý và không có ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Trương Văn Đ *trình bày:* Giữ nguyên quan điểm như đã trình bày xuyên suốt từ cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của bà S, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Lê D*:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của bà S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính 2015 và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đơn

kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị S, tại phiên tòa phúc thẩm người có kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, các quy định pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật Tố tụng hành chính Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định bị kiện:

- Về căn cứ ban hành: Ngày 06/6/2016, UBND tỉnh L có Văn bản số 1999/UBND-KT về việc chủ trương lập quy hoạch và bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; Ngày 26/6/2016, UBND tỉnh L có Văn bản số 2834/UBND-KT về việc điều chỉnh chủ trương lập quy hoạch và bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Tạo quỹ đất sạch tại thị trấn H; ngày 06/7/2017, UBND huyện Đ có Thông báo số 4157/TB- UBND về việc triển khai kiểm đếm đất, nhà và tài sản trên đất để giải phóng mặt bằng của dự án Tạo quỹ đất sạch; cùng ngày 06/7/2017, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 13771/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thu hồi đất, kiểm đếm đất, tài sản trên đất và lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư của dự án. Ngày 08/6/2018, UBND UBND tỉnh L ban hành Quyết định số 1879/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Nông trường mía Hiệp H2 tại thị trấn H giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh.

- Ngày 19/6/2018 UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 5406/QĐ-UBND về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất số tiền 463.360.000đ. Ngày 21/6/2018 bà S đã nhận tiền hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất. Ngày 12/5/2020 bà S làm đơn khiếu nại yêu cầu ban hành quyết định thu hồi đất và yêu cầu được đền bù giá trị quyền sử dụng đất như đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bị thu hồi.

- Ngày 22/5/2020 bà S nhận được công văn số 6533/UBND-TCD của UBND huyện Đ về việc trả lời đơn của công dân. Ngày 29/9/2021 bà S làm đơn

đề nghị về việc trả lời nội dung khiếu nại theo công văn 6533/UBND-TCD ngày 22/5/2020 của UBND huyện Đ. Ngày 31/12/2021 bà S có nhận được Công văn số 16417/UBND-TCD của Chủ tịch UBND huyện Đ có nội dung không có cơ sở xem xét giải quyết khiếu nại của bà S.

Ngày 25/01/2022 bà S khiếu nại công văn số 16417/UBND-TCD ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ. Ngày 18/5/2022 bà S nhận Quyết định số 5088/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại của bà S có nội dung như sau: giữ nguyên văn bản số 16417/UBND-TCD ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc trả lời đơn của công dân. Lý do nội dung khiếu nại không có cơ sở xem xét giải quyết. Bác đơn khiếu nại của bà S về việc khiếu nại: Văn bản số 16417/UBND-TCD ngày 31/12/2021 của Chủ tịch UBND huyện Đ về việc trả lời đơn của công dân.

[2.2] Về nội dung của quyết định hành chính:

- Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Các bên đương sự thống nhất là nguồn gốc diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 là của Nông trường mía Hiệp H2, do bà S ký khế ước với Nhà nước vào năm 1989, sử dụng ổn định đến nay.

Xét lời trình bày của đại diện người khởi kiện thấy rằng: Từ khi bà S canh tác đến nay ngoài khế ước cho thuê đất thì UBND huyện Đ không ban hành bất kỳ văn bản nào về việc giao đất cho bà S sử dụng. Việc UBND huyện Đ không tiến hành gia hạn khế ước, để người khởi kiện sử dụng diện tích đất trên kéo dài đến nay nhưng không vì lý do này mà cho rằng đất đó sẽ trở thành đất của người thuê đất. Ngoài khế ước nói trên, người khởi kiện không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào chứng minh sau khi ký khế ước cho thuê đất thì Cơ quan quản lý đất đai ban hành các văn bản giao đất cho người khởi kiện sử dụng. Từ những phân tích trên có cơ sở xác định diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại thị trấn H là đất công do Nhà nước quản lý.

Vì vậy, việc bà S yêu cầu UBND huyện Đ phải ban hành Quyết định thu hồi đất đối với diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 là không có cơ sở, trái pháp luật. Nên khi thu hồi UBND huyện Đ không ban hành Quyết định thu hồi đất mà chỉ ban hành Quyết định về việc hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất, hỗ trợ tài sản trên đất đối với bà S là đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản có liên quan.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Chủ tịch UBND huyện Đ, tỉnh Long An đã tổ chức tiếp dân, đối thoại và sau đó ban hành Quyết định số 5088/QĐ-CT để giải quyết về việc khiếu nại của bà S là đúng quy định về hình thức, thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Đất đai năm 2013. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu hủy Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch UBND huyện Đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các tài sản khác như chi phí ổn định cuộc sống.

[3.1] Đối với yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất: Do có cơ sở xác định diện tích 9.126 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 05, đất tọa lạc tại thị trấn H là của Nông trường mía Hiệp Hòa (đất công do Nhà nước quản lý) nên căn cứ: khoản 4, Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Khoản 1 Điều 76, khoản 1 và khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì trường hợp của bà S không đủ điều kiện bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về yêu cầu bồi thường giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống, chi phí chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ chi phí di chuyển, tái định cư: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 19, Điều 20, Điều 22 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì trường hợp của ông T4 không được hỗ trợ ổn định đời sống. Vì thế, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S về yêu cầu hỗ trợ chi phí ổn định cuộc sống và chi phí chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ chi phí di chuyển là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3.3] Đối với yêu cầu bồi thường tài sản trên đất, chi phí tôn tạo đất đối với bà S đã được xem xét hỗ trợ xong cho ông T4 theo Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND huyện Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị S kháng cáo nhưng không cung cấp được có tài liệu, chứng cứ nào mới nên yêu cầu kháng cáo của ông không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Tòa án sơ thẩm xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S là phù hợp với quy định của pháp luật, tại phiên tòa phúc thẩm, bà S kháng cáo nhưng không cung cấp được có tài liệu, chứng cứ nào mới nên yêu cầu kháng cáo của ông không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện, cho rằng "Khế ước" được xem như một quyết định giao đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà S là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên bà Trần Thị S sinh năm 1937 là người cao tuổi nên căn cứ theo Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009 và theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà S thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng Hành chính năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Trần Thị S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 141/2022/HC-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5088/QĐ-CT ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị S, đất tọa lạc tại thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An, thuộc dự án tạo quỹ đất sạch 200 ha.

- Yêu cầu được bồi thường giá trị quyền sử dụng đất của phần đất có diện tích 9.120 m^2 thuộc các thửa đất số 122, 186 cùng tờ bản đồ số 5 và những tài sản khác trên đất đúng quy định, chi phí tôn tạo và các chi phí khác như chi phí ổn định cuộc sống, chi phí di dời, chi phí chuyển đổi ngành nghề, chế độ tái định cư.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị S được miễn nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
– Tòa án nhân dân tối cao;
– VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh;
– TAND tỉnh Long An;
– VKSND tỉnh Long An;
– Cục THADS tỉnh Long An;
– Các đương sự (10);
– Lưu: Hồ sơ (2),VP (5), 22b (LTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đắc Minh